

VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

Tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế - cơ sở để tiếp tục hội nhập thắng lợi

PGS. TS. ĐỖ VĂN ĐỨC

Học viện Ngân hàng

Thước đo để đánh giá sức mạnh cạnh tranh của một quốc gia là năng lực cạnh tranh toàn cầu. Nhìn lại thứ bậc năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam giai đoạn vừa qua, có thể thấy tình hình chưa được cải thiện và có xu hướng xấu đi. Làm thế nào để không bị thụt lùi so với chính mình; không bị thua cuộc trong cạnh tranh ở khu vực, quốc tế; đạt được những mục tiêu chiến lược, đưa nước ta trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 là một vấn đề hết sức quan trọng, đòi hỏi phải tìm ra những nguyên nhân đích thực, từ đó có những quyết sách chính xác và giải pháp thích hợp để hội nhập thành công.

1. Năng lực cạnh tranh và các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia

Theo Michael Porter, cạnh tranh là giành lấy thị phần. Bản chất cạnh tranh của doanh nghiệp là tìm kiếm lợi nhuận, còn cạnh tranh đối với một quốc gia là nâng cao mức sống và phúc lợi cho nhân dân. Kết quả của quá trình cạnh tranh giúp các quốc gia nâng cao năng lực, vị thế trên trường quốc tế và cải thiện đời sống của nhân dân[6].

Cạnh tranh là động lực cho sự phát triển và là yếu tố làm lành mạnh hóa các quan hệ xã hội. Cạnh tranh thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ, nắm bắt cơ hội và phát huy lợi thế so sánh.

Như vậy cạnh tranh là sự ganh đua giữa các đơn vị tham gia cạnh tranh để giành phần thắng trong cuộc đua, để đạt được các mục tiêu của mình như thị phần, lợi nhuận, nâng cao mức sống.

Năng lực cạnh tranh quốc gia (NLCTQG) là một khái niệm còn nhiều vấn đề phải bàn thảo, bởi lẽ cho đến nay vẫn còn nhiều khác biệt trong cách hiểu và luận giải khái niệm này. Tuy nhiên, nhiều quan điểm thống nhất cho rằng NLCTQG là năng suất. Mục tiêu chủ yếu của một quốc gia là tạo ra một *mức sống ngày càng cao* cho nhân dân của đất nước mình. Điều này phụ thuộc vào năng suất sử dụng các yếu tố vốn và lao động của quốc gia đó. Năng suất là nhân tố quyết định mức sống trong dài hạn của các quốc

gia, là yếu tố quyết định mức thu nhập bình quân đầu người của mỗi nước. Năng suất của nguồn nhân lực quyết định tiền lương, còn năng suất sử dụng vốn quyết định lợi tức mà mỗi đồng vốn có thể mang lại cho người có vốn.

Mức sống của một quốc gia tùy thuộc vào năng suất hoạt động và khả năng tăng năng suất của các doanh nghiệp qua mỗi thời kỳ, nghĩa là phải nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến công nghệ, nâng cao hiệu quả.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) quan niệm “Năng lực cạnh tranh (NLCT) của một quốc gia là năng lực của một nền kinh tế đạt được tăng trưởng bền vững, thu hút được đầu tư, đảm bảo ổn định kinh tế xã hội, nâng cao mức sống người dân”.

Hội nhập quốc tế một mặt giúp nâng cao năng suất cho một quốc gia, cho phép phát huy những mặt mạnh và nhập khẩu những sản phẩm sản xuất trong nước kém hiệu quả. Nhưng phải thấy rằng hội nhập quốc tế cũng có thể làm giảm việc tăng năng suất của mỗi quốc gia khi các quốc gia không vượt qua được thử thách về các tiêu chuẩn quốc tế của năng suất, khi đó mức sống của đất nước đó sẽ giảm sút. Năng suất và tốc độ tăng năng suất là nhân tố quyết định NLCT của mỗi quốc gia.

Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia bao gồm:

- Đất đai và tài nguyên thiên

hiên: Theo Lý thuyết cổ điển thì lợi thế so sánh của mỗi nước dựa vào việc các nước phát triển các ngành sử dụng nhiều nhân tố sản xuất mà mình dư thừa. Đối với các nước đang phát triển, tài nguyên thiên nhiên lại là điều kiện cần thiết cho quá trình phát triển. Để phục vụ cho công cuộc tăng trưởng kinh tế, các nước đang phát triển chú ý nhiều đến các chính sách khai thác, sử dụng các nguồn nhân lực của mình, đặc biệt những nguồn lực sẵn có của quốc gia là tài nguyên và lao động. Trong giai đoạn đầu, việc khai thác và sử dụng tài nguyên đã đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này.

- Nguồn tài nguyên nhân lực: Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, kinh tế tri thức được coi là chìa khóa cho sự phát triển thì lao động chất lượng tốt dựa trên hao phí đào tạo thấp sẽ là lợi thế để phát triển và ngược lại. Điều đó được thể hiện ở năng suất, sản phẩm cận biên của lao động cũng như sự thích ứng của con người sau khi được đào tạo trước đòi hỏi của kinh tế thị trường. Theo các nhà kinh tế học, nguồn nhân lực, mà hạt nhân của nó là lao động kỹ thuật, có khả năng đem lại thu nhập vượt trội trong tương lai. Theo đó, có ba loại nhân lực chủ yếu quyết định sự phát triển là: Người lao động thể lực; chuyên gia lành nghề và những người có ý tưởng sáng tạo.

- Các điều kiện nhu cầu: Thị

Bảng 1. Tăng trưởng GDP VÀ GCI Việt Nam giai đoạn 2007-2012

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
GDP theo giá 1994 (Tỷ đồng)	461344	490458	516566	551609	584073	613452
Tốc độ tăng GDP (%)	8,46	6,18	5,32	6,78	5,89	5,03
Điểm số/(thang7điểm)GCI	4,04	4,1	4,03	4,27	4,24	4,11
Xếp hạng theo GCI	68/131	70/134	75/133	59/139	65/142	75/144

Nguồn: TCTK và WEF- *Global Competitiveness Report 2007-2008, 2008-2009, 2009-2010, 2010-2011 và 2011-2012*

trường nội địa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia, nó giúp các công ty nhận thức, lý giải, phản ứng tốt và nhanh hơn với các nhu cầu của người tiêu dùng, tiên liệu và định hình các nhu cầu trên thị trường thế giới.

- Các yếu tố do con người tạo ra như thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ sở hạ tầng, khoa học, công nghệ, chiến lược, cơ chế hoạt động và cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo cho các quốc gia có lợi thế cạnh tranh, cũng như sự cạnh tranh trong nước là tác nhân kích thích mạnh mẽ để tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh cho quốc gia.

NLCTQG được đánh giá theo mô hình của WEF dựa trên cơ sở chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) được lượng hóa từ 12 chỉ tiêu, được chia thành ba nhóm chỉ tiêu thành phần. Trong đó, nhóm các yếu tố cơ bản có bốn (04) chỉ tiêu là: thể chế, kết cấu hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô, y tế và giáo dục phổ thông. Nhóm các yếu tố cải thiện hiệu quả có 10 chỉ tiêu là: Đào tạo và giáo dục bậc cao, hiệu quả thị trường hàng hóa, hiệu quả thị trường lao động, trình độ phát triển của thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng về công nghệ, qui mô thị trường. Nhóm các nhân

tố sáng tạo có 02 chỉ tiêu là: Sự tinh tế của doanh nghiệp và đổi mới. Mỗi chỉ tiêu trên lại bao gồm một số chỉ tiêu chi tiết, tổng số có 111 chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu chi tiết được tính toán chuyển đổi sang thang đo từ 1-7. Từ điểm đánh giá theo thang đo 1-7 của tất cả các chỉ tiêu chi tiết được tính ra điểm trung bình theo trọng số được ấn định sẵn của 12 yếu tố thành phần. Từ điểm trung bình của 12 yếu tố thành phần sẽ tính ra được giá trị của ba nhóm chỉ tiêu thành phần theo phương pháp trung bình cộng giản đơn. Cuối cùng từ giá trị của ba nhóm chỉ tiêu thành phần tính ra giá trị GCI theo phương pháp bình quân gia quyền với trọng số được xác định theo chỉ tiêu GDP của các quốc gia.

2. Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2007-2012

NLCTQG là một nhân tố mạnh mẽ thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay. Khi NLCTQG được cải thiện có nghĩa là năng suất của nền kinh tế tăng lên, các nguồn lực lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, vốn được sử dụng hợp lý và hiệu quả, cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp hỗ trợ đảm bảo được nhu cầu sản xuất và phát triển kinh tế,

chiến lược và cơ cấu của doanh nghiệp phù hợp. Kết quả là năng lực sản xuất của nền kinh tế được cải thiện và ngược lại. Nền kinh tế tăng trưởng cao và ổn định là điều kiện hết sức thuận lợi để tăng NLCTQG. Số liệu Bảng 1 cho thấy trong giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay có sự thay đổi song hành giữa tốc độ tăng trưởng GDP và NLCT toàn cầu thông qua chỉ số GCI.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO một năm thì thế giới bị cuốn vào cơn lốc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mặc dù vậy tốc độ tăng trưởng của nước ta vẫn đạt mức 6,27% bình quân cho thời kỳ 2007-2012. Các chuyên gia kinh tế cho rằng đây là mức tăng trưởng phù hợp cho giai đoạn kinh tế khó khăn, và Việt Nam được xếp vào nhóm các nước tăng trưởng cao tại châu Á, chỉ sau Trung Quốc và đứng hàng thứ ba về tăng GDP bình quân đầu người. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân 5 năm 2007-2011 là 19,25%/năm, cao hơn mức 18,1%/năm của thời kỳ 5 năm 2001- 2005 trước khi nước ta gia nhập WTO. Như vậy, sau 5 năm kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 97,7%, từ 48,56 tỷ USD năm 2007 lên 96,3 tỷ USD năm 2011. Đồng thời, Việt Nam đã thu hút mạnh đầu

tư nước ngoài: Năm 2006 vốn đăng ký đạt trên 10,00 tỷ USD, năm 2007 đạt 21,30 tỷ USD, năm 2008 đạt 64,00 tỷ USD, năm 2009 đạt 23,00 tỷ USD, năm 2010 đạt 18,00 tỷ USD, năm 2011 đạt 15,00 tỷ USD. Vốn ODA tăng trưởng cao và giải ngân tăng nhanh. Đến năm 2012, Việt Nam đã tiếp nhận nguồn vốn ODA với tổng giá trị vốn cam kết của các nhà tài trợ đạt hơn 55,7 tỷ USD; tổng vốn ODA giải ngân trong thời kỳ này đạt 25,12 tỷ USD.

Nhưng cũng cần phải nhận rõ là các nhân tố nòng cốt tạo ra sự tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian vừa qua là tăng đầu tư, lao động và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Để đạt được tăng trưởng như vừa qua, Việt Nam đã phải thu hút một lượng vốn đầu tư nước ngoài rất lớn, nhưng các nguồn vốn huy động được lại phát huy hiệu quả thấp, dẫn đến gánh nặng nợ nước ngoài ngày càng tăng lên, trình độ công nghệ tăng chậm, năng suất của vốn trong nền kinh tế giảm mạnh, hệ số gia tăng vốn- đầu ra (ICOR) của Việt Nam tăng nhanh trong những năm qua. Những số liệu mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố cho thấy, nếu

ở giai đoạn 2000- 2005, hệ số ICOR là 4,9 thì ở thời kỳ 2006-2010, hệ số này tăng lên 7,4 và năm 2012 tiếp tục tăng lên đạt mức 7,56. Điều này cho thấy năng suất của vốn đầu tư vào nền kinh tế Việt Nam ngày càng giảm đi. Chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là phần còn lại của tăng trưởng sau khi trừ đi phần đóng góp của các nhân tố có thể lượng hóa được (lao động và vốn) phản ánh đóng góp của sự tiến bộ về công nghệ, quản lý, năng suất lao động trong nền kinh tế trong những năm qua đã giảm rất mạnh. Nếu trong giai đoạn 2000- 2005, TFP đóng góp vào tăng trưởng kinh tế là 22% thì trong thời kỳ 2006- 2010 chỉ còn 8,8%[5]. Một yếu tố khác cấu thành nên nhân tố sáng tạo là tri thức, chỉ số kinh tế tri thức của nước ta được Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá năm 2008 là 3,02, rất thấp so với các nước có mức thu nhập trung bình của thế giới là 4,1 và mới bằng một nửa của các nước NIE_s. Năng suất lao động thấp, tốc độ tăng bình quân (4,8% trong thời kỳ 2001-2010) chậm hơn so với trung Quốc 2,6 lần và Thái Lan 4,3 lần chính là những yếu tố làm cho mức độ hấp dẫn của

môi trường đầu tư kém đi và NLCTQG giảm bậc xếp hạng.

3. Nguyên nhân sự giảm sút vị trí xếp hạng GCI của Việt Nam

Bảng 2 cho thấy Việt Nam đã gia nhập WTO được 6 năm, nhưng chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nước ta về cơ bản không được cải thiện. Nếu năm 2007, GCI của Việt Nam là 4,04, năm 2008 tăng lên 4,1 thì đến năm 2012 Việt Nam lại trở về mức 2008 là 4,11. Cũng với tình trạng tương tự đối với các nhóm chỉ số thành phần - điểm số của các yếu tố căn bản năm 2008 là 4,23, năm 2012 là 4,22, Các yếu tố cải thiện hiệu quả tăng nhẹ từ 3,94 lên 4,02, còn các yếu tố sáng tạo thì số điểm lại giảm từ 3,59 xuống 3,32. Mặc dù về điểm số GCI và các nhóm chỉ số thành phần thay đổi không nhiều, nhưng vị trí xếp hạng của Việt Nam lại thay đổi mạnh cho thấy NLCTQG của Việt Nam đã dừng lại trong khi các quốc gia khác lại vươn lên. Vị trí xếp hạng của Việt Nam về NLCT sau 6 năm gia nhập WTO tụt hạng 7 bậc, đặc biệt trong hai năm 2011 và 2012, vị trí này tụt tới 16 bậc.

Từ năm 2008 đến nay, điểm số của các nhóm tiêu chí đánh

Bảng 2. Điểm số và xếp hạng GCI và các chỉ số thành phần của Việt Nam giai đoạn 2007-2012

Năm	GCI		Các yếu tố căn bản		Các yếu tố cải thiện hiệu quả		Các yếu tố sáng tạo	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
2008	4,1	70/134	4,23	79	3,94	73	3,59	71
2009	4,03	75/133	4,02	92	4,08	61	3,72	55
2010	4,27	59/139	4,39	74	4,16	57	3,69	53
2011	4,24	65/142	4,41	76	4,05	66	3,44	75
2012	4,11	75/144	4,22	91	4,02	71	3,32	90

Nguồn: WEF- Global Competitiveness Report 2007-2008, 2008-2009, 2009-2010, 2010-2011 và 2011-2012

giá NLCT của nước ta đều giảm và ở mức dưới trung bình, trừ tiêu chí giáo dục tiêu học và y tế. Các nhóm tiêu chí hạn chế nhiều nhất việc cải thiện vị trí của Việt Nam về NLCT trong thời gian qua là *giáo dục và đào tạo bậc cao, cơ sở hạ tầng và ổn định kinh tế vĩ mô*. Việt Nam được WEF xếp vào nhóm các nước đang phát triển ở giai đoạn đầu, đối với các nước thuộc nhóm này thì 60% NLCT được quyết định bởi các nhóm chỉ tiêu thể chế, cơ sở hạ tầng, kinh tế vĩ mô, chất lượng sức khỏe và giáo dục cơ bản.

Ổn định kinh tế vĩ mô thấp là do hiệu quả của chính sách tài khóa bị cản trở rất nhiều bởi các thâm hụt cơ cấu lớn của khu vực nhà nước. Còn chính sách tiền tệ thì liên tục chịu áp lực lên tỷ giá, tỷ lệ lạm phát cao, sự phát triển nóng của thị trường tài chính trước khi nổ ra khủng hoảng tài chính toàn cầu, vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng rất lớn nhưng phát huy hiệu quả thấp, và thiếu trọng tâm, trọng điểm. Thực tế trong những năm qua cho thấy một tỷ trọng lớn vốn đầu tư hạ tầng đã được dùng để bù đắp cho sự tăng trưởng kém hơn của một số địa phương chứ không phải nhằm tạo ra hiệu quả và tác động cao nhất có thể. Trong hai năm gần đây, mức lạm phát của Việt Nam cao hơn tăng trưởng 1,73 lần[2], nên việc áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm cho việc tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp khó khăn hơn, sức sản xuất kinh doanh sa sút. Nguyên

nhân của tình hình này bắt nguồn từ thực trạng hệ thống tài chính kém năng động, các nguồn thu vào ngân sách còn chứa đựng những yếu tố bất ổn định, nhất là khi các khoản thu từ thuế xuất nhập giảm xuống làm cho mức thâm hụt càng lớn so với nhu cầu có thể giải quyết đồng bộ các vấn đề kinh tế xã hội. Hệ thống tài chính được tổ chức theo kiểu trực tuyến với các cấp của hệ thống ngân sách, hệ thống các tổ chức tài chính trung gian như: các công ty thuê mua, công ty nhận nợ, công ty chứng khoán... còn rất yếu kém. Lượng tiền trong lưu thông còn quá lớn, nằm ngoài sự kiểm soát của hệ thống tài chính công.

Cơ sở hạ tầng phát triển chậm so với yêu cầu tăng trưởng kinh tế, dù đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, đặc biệt là chất lượng đường giao thông và cảng biển làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, bởi từ đó chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp tăng cao. Tình trạng quá tải ở nhiều đô thị đang là gánh nặng cho ngân sách vì các vấn đề xã hội và sinh thái.

Giáo dục và đào tạo bậc cao là lĩnh vực đáp ứng cho nền kinh tế đội ngũ chuyên gia và cán bộ quản lý. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ quản lý đang bộc lộ nhiều yếu kém. Ngân hàng thế giới (WB) đánh giá chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam đạt 3,79 điểm (thang điểm 10), xếp thứ 11 trong số 12 nước ở châu Á tham gia xếp hạng.

Thủ tục hành chính rườm rà

và chưa khoa học vẫn tiếp tục là nhân tố làm cho môi trường kinh doanh kém hấp dẫn và là rào cản đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Sự yếu kém của nền hành chính công đã đặt vị trí xếp hạng về tiêu chí này ở vị trí 97/117, riêng tham nhũng bị xếp thứ 111/117. Theo khảo sát của WTO, để thành lập doanh nghiệp ở nước ta đòi hỏi 9 thủ tục và mất 44 ngày, với mức chi phí tương đương 12,1% mức thu nhập đầu người.

4. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia - cơ sở để Việt Nam hội nhập thành công

Hội nhập để phát triển là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, thách thức của hội nhập là không nhỏ, nhất là đối với một nền kinh tế có sức cạnh tranh yếu như Việt Nam. Mặt khác, khủng hoảng kinh tế đã làm cho chủ nghĩa bảo hộ trở dậy, trở thành rào cản cho thương mại quốc tế. Sau hơn 20 năm vận hành mô hình tăng trưởng hiện nay, chúng ta đã gặt hái được những những thành tựu hết sức to lớn. Nhưng thực tiễn cũng cho thấy tăng trưởng kinh tế của nước ta trong những năm qua chủ yếu dựa vào sự chuyển dịch cơ cấu, khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động rẻ và đầu tư nước ngoài, trong khi đó tăng trưởng năng suất nội bộ ngành thấp. Mô hình này hiện đã không còn phù hợp khiến Việt Nam đang mất dần những lợi thế trong cạnh tranh và động lực để có thể nâng cao mức thịnh vượng.

Các sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là những mặt hàng chế biến đơn giản hoặc phụ thuộc vào linh kiện nhập khẩu để lắp ráp trong nước, làm cho giá trị gia tăng của các sản phẩm xuất khẩu thấp cùng với nhu cầu nội địa tăng làm gia tăng thâm hụt thương mại. Nền kinh tế Việt Nam chủ yếu hướng vào xuất khẩu nhưng hầu như không có liên kết giữa các ngành xuất khẩu này, không tạo ra hiệu ứng tràn để thúc đẩy tăng năng suất trong toàn nền kinh tế. Vì vậy, để cải thiện và nâng cao NLCTQG, cần định hướng đồng thời vào những vấn đề căn bản và tích cực giải quyết những điểm còn tồn tại trong thời gian qua, tiếp tục phát huy tốt hơn những điểm đã làm được, cụ thể là:

Một là, thay đổi tư duy và nâng cao nhận thức về NLCTQG của mọi tầng lớp cán bộ, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân để tất cả được quán triệt và hiểu được quyền lợi, nghĩa vụ trong quá trình hội nhập. Từ đó, những nỗ lực để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trở thành ý chí, sự khát khao chiến thắng để đạt được sự phồn vinh của cả dân tộc.

Hai là, chuyển định hướng chiến lược, từ tập trung tăng trưởng nhanh sang định hướng về tạo dựng NLCT và cải thiện NLCT. Trên cơ sở tầm nhìn dài hạn xây dựng và thực thi qui hoạch, các kế hoạch dài hạn, cải cách thể chế, xác định chính xác định hướng đầu tư,

thu hút đầu tư nước ngoài, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và khai thác các lợi thế so sánh của quốc gia.

Ba là, xác định mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp cho thời kỳ mới, với việc đổi mới cấu trúc nền kinh tế. Mô hình tăng trưởng trong tương lai phải dựa trên nền tảng các doanh nghiệp, sản phẩm có thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao trên thị trường khu vực và thế giới, sự phát triển khoa học và công nghệ, đội ngũ lao động có trình độ cao và kinh tế tri thức.

Bốn là, khắc phục ngay những khâu yếu kém nhất trong nền kinh tế- trở lực của quá trình cải thiện NLCTQG như:

- Ổn định kinh tế vĩ mô theo hướng nhất quán các mục tiêu kiềm chế lạm phát, thúc đẩy và duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, điều hành lãi suất theo lạm phát mục tiêu, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, đảm bảo sự vận hành thông suốt của thị trường tài chính và hoạt động bình thường của các định chế tài chính nhằm bảo đảm vốn cho nền kinh tế trên cơ sở chính sách tài khóa thận trọng và quản lý nợ công phù hợp, chính sách tiền tệ hiệu quả, một nền tảng vốn vững mạnh và kỷ luật tài chính chặt chẽ.

- Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục, đào tạo với chiến lược dài hạn nhằm hình thành đội ngũ công chức, chuyên gia, công nhân lành nghề thực sự có chất lượng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy sự phát triển theo chiều

sâu và kinh tế tri thức.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, chống tham nhũng hiệu quả để tháo gỡ các nút thắt trong nền kinh tế và khắc phục những yếu kém về NLCTQG.

Năm là, tái cấu trúc hệ thống doanh nghiệp, chấm dứt quá trình thí điểm xây dựng các tập đoàn kinh tế, xóa bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh, từng bước thống nhất pháp luật áp dụng đối với mọi loại hình doanh nghiệp, khuyến khích khu vực tư nhân trong nước phát triển.

Sáu là, tôn trọng và thực hiện các cam kết, các nghĩa vụ với WTO và với các tổ chức quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên. $\hat{\imath}$

Tài liệu tham khảo

1. Diễn đàn kinh tế Thế giới, Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2007- 2012.
2. PGS.TS. Đào Duy Huân (2010), Tăng trưởng kinh tế Việt Nam phù hợp với Hội nhập quốc tế, Tạp chí Phát triển và Hội nhập số 5/15 tháng 7-8/2012.
3. Nguyễn Khải (2010), Việt Nam cần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Tạp chí Thương mại Thủy sản, số 132 tháng 12/2010.
4. Bùi Nguyễn Anh Tuấn (2012), NC-18 Chính sách cạnh tranh từ góc độ quốc gia đang phát triển, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách.
5. Bùi Trinh (2011), Hiệu quả đầu tư nhìn từ hệ số ICOR, Thời báo Kinh tế Sài Gòn.
6. Michael Porter, Những định tố của lợi thế cạnh tranh quốc gia, www.fetp.edu.vn
7. TCTK và WEF - Global Competitiveness Report 2007-2008, 2008-2009, 2009-2010, 2010-2011 và 2011-2012